

Bàn thêm về mục tiêu, nội dung và cấu trúc của luận án tiến sĩ ngành kinh tế học ở Việt Nam

NGND.GS.TS. NGUYỄN THANH TUYỀN

Đào tạo bậc học tiến sĩ là đào tạo nguồn trí thức có trình độ cao (hay trí thức tinh hoa), có kiến thức nền tảng vững vàng, có năng lực vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn và tiếp nhận, triển khai các kiến thức khoa học hiện đại vào điều kiện VN, đồng thời có khả năng nghiên cứu độc lập và tổ chức, hướng dẫn nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hoạt động của mình. Do vậy có thể nói luận án tiến sĩ là công trình khoa học bậc cao.

Để đạt mục tiêu trên, đào tạo bậc học tiến sĩ cần lấy phương pháp luận làm đầu, kết hợp với các hình thái tư duy khoa học vốn dĩ, nhằm bảo đảm cho người học có kiến thức cơ bản vững vàng, am hiểu thực tiễn và hình thành ý tưởng sáng tạo.

Từ khoá: Đào tạo bậc học tiến sĩ, nghiên cứu khoa học, phương pháp luận, luận án tiến sĩ, tư duy khoa học, ý tưởng sáng tạo.

Đào tạo bậc tiến sĩ (phó tiến sĩ) ở VN đã được thực hiện từ những năm 80 của thế kỷ trước. Đó là thời điểm thích hợp và cũng là nhu cầu bức xúc trong việc đào tạo đội ngũ trí thức có trình độ cao ở VN.

Để từng bước hoàn thiện mục tiêu, nội dung và kết cấu của luận án tiến sĩ, đầu những năm 90 (thế kỷ 20), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các cuộc hội thảo ở 2 miền nhằm thống nhất các vấn đề được đặt ra ở trên cho các ngành đào tạo. Đối với ngành kinh tế học, dựa trên kinh nghiệm được học tập ở nước ngoài và điều kiện thực tế ở VN, các cuộc hội thảo đã đi đến thống nhất về mục tiêu, nội dung và cấu trúc của luận án ngành kinh tế với những ý tưởng chủ yếu sau:

1. Mục tiêu đào tạo bậc học tiến sĩ

Đào tạo bậc học tiến sĩ là đào tạo nguồn trí thức có trình độ cao (hay trí thức tinh hoa), có kiến thức nền tảng vững vàng, có năng lực vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn và tiếp nhận, triển khai các kiến thức khoa học hiện đại vào điều kiện VN, đồng thời có khả năng nghiên cứu độc lập và tổ chức, hướng dẫn NCKH trong lĩnh vực hoạt động của mình. Do vậy có thể nói luận án tiến sĩ là công trình khoa học bậc cao.

Để đạt mục tiêu trên, đào tạo bậc học tiến sĩ cần lấy phương pháp luận làm đầu, kết hợp với các hình thái tư duy khoa học vốn dĩ, nhằm bảo đảm cho người học có kiến thức cơ bản vững vàng,

am hiểu thực tiễn và hình thành ý tưởng sáng tạo.

2. Nội dung đào tạo

Mục tiêu đào tạo xác định nội dung đào tạo.

Nội dung đào tạo của bậc tiến sĩ chủ yếu là trang bị khối kiến thức khoa học cần thiết cho người làm công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Đối với ngành kinh tế, tất cả các đối tượng nghiên cứu (đề tài nghiên cứu) đều lấy phương pháp luận làm trọng, thông qua sự kết nối giữa các hình thái tư duy vốn có để làm sáng tỏ nội dung nghiên cứu phù hợp với các mục tiêu được xác định. Các hình thái tư duy đó bao gồm: tư duy biện chứng, tư duy lý luận, tư duy thực tiễn, tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và tư duy độc lập.

Sự cấu thành của các loại tư duy này, tạo thành thực thể nội dung của công trình nghiên cứu.

Trong đó 3 hình thái tư duy căn bản là: tư duy lý luận, tư duy thực tiễn và tư duy sáng tạo; còn tư duy phản biện và tư duy độc lập giữ vai trò hỗ trợ nhằm gia tăng hàm lượng khoa học cho công trình nghiên cứu.

Các ý tưởng này được thể hiện qua biểu đồ dưới đây:

3. Cấu trúc của luận án tiến sĩ

Nội dung của luận án được thể hiện tổng quát qua kết cấu của luận án. Kết cấu luận án ngành kinh tế truyền thống của VN phản ánh đậm nét các quan điểm giáo dục bậc tiến sĩ là lấy phương pháp luận làm chính thông qua các hình thái tư duy đã được đề cập ở trên, nhằm tạo cho NCS vừa có kiến thức nền vững chắc, vừa am hiểu thực tiễn và vừa ứng xử linh hoạt (tính sáng tạo) trước các vấn đề phát sinh.

Hiện nay, tuy có những quan điểm và cách nhìn khác nhau nhưng theo chúng tôi các hình thái tư duy đó được thể hiện trong kết cấu của luận án tiến sĩ truyền thống của VN, vẫn hoàn toàn thích ứng với mục tiêu đào tạo bậc tiến sĩ trước mắt là lâu dài. Ý nghĩa của việc “ứng phối” các hình thái tư duy này trong xây dựng cấu trúc luận án tiến sĩ được luận giải trên các phương diện khoa học như sau:

3.1. Tư duy biện chứng

Là hình thái tư duy tổng quát trong cấu thành luận án tiến sĩ. Nó đòi hỏi nội dung tổng thể của luận án phải được cấu trúc có tính hệ thống, trật tự, chặt chẽ từ “đại cục” đến “cục diện” (chương) và đảm bảo mối quan hệ tương tác giữa các hình thái tư

duy hợp thành nội dung và hàm lượng khoa học của luận án.

Nói cách khác, căn cứ vào đối tượng nghiên cứu (đề tài nghiên cứu) thì nên cấu tạo bao nhiêu phần, chương, nội dung cho từng chương, mối quan hệ giữa các chương và kết quả, kết cục của luận án.

Trên thực tế việc kết cấu nội dung của luận án hội đủ căn cứ khoa học được coi như đã hoàn thành công trình nghiên cứu gần 40%. Bởi trong đó đã xác định rõ thực thể của đối tượng nghiên cứu, định hướng nghiên cứu, nội hàm trong từng chương, từ đó hình thành các ý tưởng, sưu tập tài liệu, xác lập phương pháp nghiên cứu và phân bổ thời gian thực hiện và hoàn thành luận án.

3.2. Tư duy lý luận

Nói đến tư duy lý luận là nói đến kiến thức “nền”. Kiến thức nền tạo nên tư duy lý luận. Kiến thức nền có vai trò quyết định

đến trình độ lý luận, hình thành các quan điểm, luận điểm khoa học, thậm chí là trường phái khoa học... Nó cũng tác động lớn đến tri thức và bản lĩnh khoa học của NCS. Do vậy trong cấu trúc của luận án tiến sĩ, nó được đặt ở chương đầu (chương 1) mà chúng ta hay thể hiện nó dưới dạng “Cơ sở lý luận”, “tổng luận”, “khung lý thuyết”...

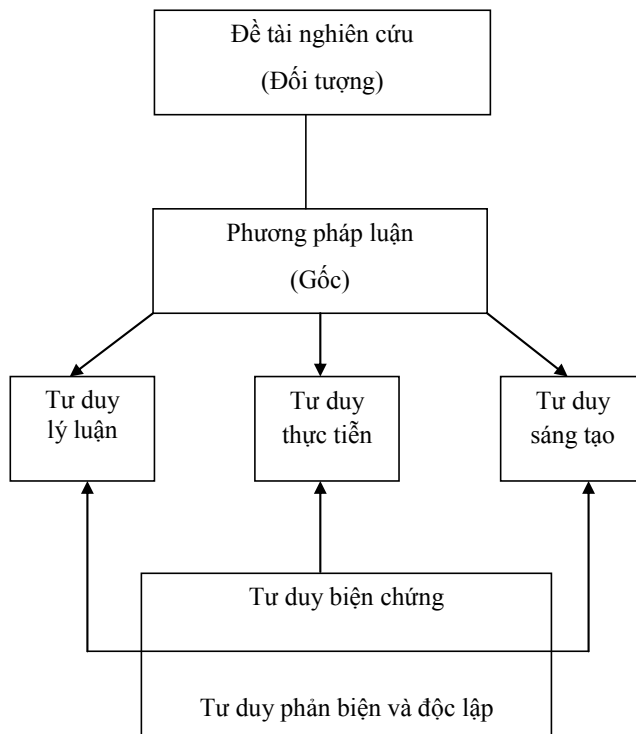
Trong luận án tiến sĩ, chương này ở VN được coi là chương “nền”, bởi nó tạo lập nên các luận cứ khoa học xuyên suốt cho toàn bộ công trình nghiên cứu.

3.3. Tư duy thực tiễn

Đó là sự phân tích các hoạt động thực tế diễn đa dạng để đúc kết thành thực tiễn.

Cũng cần phân tích sự khác biệt giữa thực tế và thực tiễn một cách khái quát:

Thực tế: là các hoạt động, hiện tượng, sự kiện diễn ra dưới “muôn hình vạn trạng” mà chúng



ta có thể nhận biết thông qua số liệu hay bằng nhận thức chủ quan mà chưa đánh giá được thực chất của chúng.

Thực tiễn: từ thực tế diễn ra đó được phân tích một cách khoa học và toàn diện nội tại thông qua tác động qua lại của các yếu tố khách quan, chủ quan để rút ra bản chất và đúc kết thành tính nguyên tắc, phổ biến và ngay cả tính quy luật trong sự vận động của chúng.

Đúc kết thực tiễn là lao động khoa học công phu và tìm tòi. Nó rèn luyện cho NCS tính độc lập, tính xác thực và kỹ năng trong NCKH.

Cũng cần nói thêm, thực tiễn ở đây được đúc kết từ các số liệu thống kê (hoặc nhận thức thông tin) đã được xử lý – thuộc “thông tin thứ cấp” hoặc số liệu tự khảo sát điều tra của NCS – “thông tin sơ cấp”. Nói cách khác là những căn cứ để phân tích nói trên là từ các dữ liệu dưới dạng “lượng hóa”, để rút ra các “thông tin” dưới dạng “định tính”. Cấu thành trong luận án tiến sĩ truyền thống nó là chương 2. Chương này có vai trò kiểm định và làm sáng tỏ lý luận. Do vậy, sự hội tụ giữa chương 1 và chương 2 giúp NCS hình thành ý tưởng sáng tạo trong nghiên cứu.

Ở đây cũng cần xem xét lại: các dữ liệu thực tế (thông tin thứ cấp và sơ cấp), phục vụ cho đúc kết thực tiễn, được đề cập ở trên, có phải là một dạng định lượng không? Hay chỉ “mô hình hồi qui” mới gọi là định lượng - vì thực chất “mô hình hồi qui” chỉ là phương pháp ứng dụng toán học trong nghiên cứu, mà chỉ phù hợp với một số đối tượng thích hợp, chúng tôi sẽ đề cập

phần sau. Chúng ta cần có cuộc thảo luận để làm rõ thêm khái niệm này.

3.4. Tư duy sáng tạo

NCKH vốn dĩ của nó là đề phát triển tính sáng tạo. Như trên đã phân tích, nếu lý luận là kiến thức nền tảng thì thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định và phát triển lý luận. Sự hội tụ của 2 nhân tố này tạo sơ sở hình thành nên ý tưởng sáng tạo được biểu hiện ở chương 3 – Tức là chương đề xuất các giải pháp, là kết quả tích hợp từ nền tảng lý luận được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

3.5. Tư duy độc lập và phản biện



Các hình thái tư duy này giữ vị trí bổ trợ và có tính “xúc tác” để nâng chất hàm lượng khoa học của công trình nghiên cứu và nó được đan xen lồng ghép vào tất cả các chương cấu thành luận án tiến sĩ.

3.5.1. Ở chương 1 (tư duy lý luận)

Tư duy độc lập và phản biện thể hiện ở tầm nhìn hoặc quan điểm lý luận riêng của tác giả nhằm bảo vệ quan điểm hay luận điểm khoa học của tác giả, hoặc phê phán tranh luận, bình luận của tác giả đối với các tác phẩm hay luận điểm học thuyết của các tác giả khác để rút ra quan điểm khoa học của tác giả, thậm chí có thể là xây dựng một “trường phái

khoa học” thuộc lĩnh vực nghiên cứu.

Tuy nhiên hiện nay đây là nhược điểm của hầu hết các NCS ngành kinh tế. Nhiều tác giả chỉ dừng lại ở trích dẫn luận điểm khái niệm, định nghĩa khoa học một cách thụ động để hình thành khung lý thuyết của mình.

Nếu vậy thì chỉ được xem là tài liệu sưu khảo và mang tính chất phô trương, trưng bày và chưa thể coi đó là luận cứ khoa học đích thực, bởi chưa hội đủ hàm lượng tư duy khoa học cần thiết. Điều này cần phải được đổi mới để nâng cao hàm lượng

khoa học trong phần lý luận tổng quan và nó phải được trở thành 1 quy định như là điều kiện cần và đủ của luận án tiến sĩ. Có như vậy mới nâng cao tư duy lý luận ngang tầm với mục tiêu đào tạo bậc tiến sĩ một cách đích thực.

3.5.2. Ở chương 2 (tư duy thực tiễn)

Tư duy độc lập và phản biện thể hiện ở chương này là sự biết chọn lọc hệ thống dữ liệu phù hợp với mục tiêu của đề tài nghiên cứu và xử lý chúng bằng phân tích, nhận định, đánh giá và rút ra những kết luận có căn cứ xác thực làm chỗ dựa đáng tin cậy cho các đề xuất có tính sáng tạo của NCS.

3.5.3. Ở chương 3 (tư duy

sáng tạo)

Tư duy độc lập và phản biện trong chương này thể hiện bằng sự tạo lập luận cứ và lý giải về căn cứ khoa học – thực tiễn, có đủ sức thuyết phục đối với các giải pháp được đề xuất.

Bắt nguồn từ những luận giải trên mà luận án tiến sĩ truyền thống của VN được cấu thành bởi 3 chương. Đương nhiên nó không cứng nhắc, có nghĩa là tùy thuộc vào đề tài nghiên cứu (đối tượng nghiên cứu), luận án tiến sĩ có thể cấu tạo 4 đến 5 chương. Ví dụ: Khi luận án tiến sĩ được đưa vào “mô hình hồi qui” thì có thể là 4 chương hoặc NCS tự điều tra khảo sát thông tin thực tế đưa vào luận án (thông tin sơ cấp), cũng có thể được coi tương tự...

Mặt khác, để nâng cao tính khái quát trong tư duy khoa học; NCS còn được thể hiện nó, thông qua bản tóm tắt luận án; với số trang hạn định tương đương 1/6 khối lượng của bản luận án.

Tương tự, để đánh giá tính khái quát hoá lý luận, trong khâu trình bày tóm lược luận án trước HĐ chấm luận án tiến sĩ, NCS chỉ được trình bày tối đa 30 phút. Theo chúng tôi, thời lượng này có thể kéo xuống còn 20 phút. Ngoài lí do nói trên; khi chấm luận án tiến sĩ, các thành viên HĐ đã đọc kĩ luận án và đã có bản nhận xét, đánh giá về kết quả của luận án. Đây cũng được coi là một “chuẩn” để đánh giá kết quả nghiên cứu...

Theo chúng tôi 3 chương truyền thống cơ bản được đề cập ở trên, nếu xét trên phương diện lấy phương pháp luận làm trọng tâm, với sự kết nối của các hình thái tư duy vốn dĩ, thì cấu trúc

luận án tiến sĩ truyền thống của VN hoàn toàn thỏa mãn với mục tiêu đào tạo bậc học tiến sĩ và nó giúp NCS hội đủ các tố chất khoa học cần thiết của người làm công tác nghiên cứu và phương pháp luận tư duy và bản lĩnh khoa học. Bởi luận án tiến sĩ cũng chỉ mới là bước đầu tập dượt nghiên cứu đối với các nhà khoa học tương lai.

Với cách nhìn riêng, chúng tôi vẫn khẳng định cấu trúc và nội dung cấu thành luận án tiến sĩ truyền thống của VN có nhiều ưu điểm và đáp ứng toàn diện các mục tiêu đào tạo bậc tiến sĩ trên các phương diện đã được xác lập. Đương nhiên chúng ta phải luôn đổi mới, phù hợp với trào lưu hội nhập toàn cầu. Nhưng cũng không nên học tập một cách máy móc, rập khuôn khi mà chúng ta chưa lý giải đầy đủ vì sao ta phải làm như vậy? và tại sao chúng ta không tự tin để xây dựng một “trường phái khoa học” của VN trong lĩnh vực đào tạo bậc tiến sĩ kinh tế mà chúng ta cho là có lý.

Được tiếp xúc với một số chương trình hợp tác đào tạo tiến sĩ quốc tế chúng tôi cũng nhận được sự đồng tình với kết cấu và nội dung luận án truyền thống của VN từ các giáo sư thuộc các chương trình đó.

3.6. Thế nào là nội dung khoa học của “chương” cấu thành luận án tiến sĩ

Theo chúng tôi một chương của luận án tiến sĩ phải chứa đựng một nội hàm khoa học, học thuật cấu thành một cách có hệ thống thực thể của luận án tiến sĩ, thông qua sự kết nối giữa các hình thái tư duy khoa học vốn dĩ.

Như vậy, những nội dung

không hội đủ những “chuẩn mực” trên thì chưa thể là một chương mà chỉ là một “mục”. Ví dụ: Sự dẫn dắt bằng lời “mở đầu”, giới thiệu khái quát “mục tiêu nghiên cứu” hay làm rõ cách thức nghiên cứu “phương pháp nghiên cứu”, đối chiếu các công trình “đã công bố” trong cùng lĩnh vực nghiên cứu... chưa thể là một chương.

Do vậy, các “mục” đề cập ở trên được đưa chung vào “phần mở đầu” như hiện nay là hợp lý và nên duy trì nó.

Tuy nhiên, cũng cần phân biệt việc cấu thành “chương” của luận án tiến sĩ thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau. Ví dụ: trong lĩnh vực khoa học xã hội (có khoa học kinh tế) thì phương pháp nghiên cứu chỉ có tính chất định hướng hay mô tả cách thức nghiên cứu, nó chưa thể hiện rõ vai trò quyết định đến kết quả nghiên cứu.

Nhưng trong khoa học tự nhiên hay khoa học kỹ thuật, việc xác định phương pháp có ý nghĩa quyết định đến kết quả nghiên cứu. Do đó, ở đây phương pháp nghiên cứu có thể là 1 chương là phù hợp.

Tóm lại “phương pháp nghiên cứu” có thể cấu thành một chương hay không, phải được vận dụng 1 cách hợp lý và thích ứng với các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau.

3.7. Về sử dụng “mô hình hồi qui”

Trong quy định về cấu trúc và nội dung luận án tiến sĩ ngành kinh tế ở nhiều nước trên thế giới không bắt buộc phải đưa “mô hình hồi qui” vào luận án, mà tùy thuộc vào đề tài nghiên cứu như đã nói ở trên.

Theo chúng tôi “mô hình” này chỉ thích hợp với một số đối tượng nghiên cứu như:

Đưa ra mô hình mới trong quản lý kinh tế cần được minh chứng tính hiệu quả của nó.

Tái cấu trúc kinh tế, theo đó là thay đổi mô hình quản lý kinh tế và kinh doanh thích ứng.

Đổi mới thể chế làm ảnh hưởng đến cơ chế quản lý kinh tế và kinh doanh.

Các đề tài giải quyết các vấn đề kinh tế - kỹ thuật.

Các đề tài thuộc lĩnh vực toán kinh tế

Giả thuyết về 1 mô hình kinh tế và quản lý tối ưu.

Nếu đề tài không phù hợp hoặc không cần đưa “mô hình hồi qui” mà buộc phải đưa nó vào luận án thì sẽ không khỏi không gây khó khăn cho NCS hay mang tính chất “khiên cưỡng”. Mặt khác cũng không nên quan niệm chỉ có đưa “mô hình” này vào luận án mới coi là sử dụng “phương pháp định lượng”.

Thật ra một số quan điểm yêu cầu phải đưa “mô hình hồi qui” vào bất cứ đề tài nào ở bậc học thạc sĩ và tiến sĩ cũng cần nhìn lại một cách thấu đáo. Vừa qua hình như đây là một phong trào, bởi tiếp thu từ một số NCS được đào tạo ở nước ngoài, khi họ thực hiện đề tài nghiên cứu cần thiết sử dụng “mô hình hồi qui”. Nếu căn cứ vào đó để áp đặt là chưa thỏa đáng. Ngược lại, chúng tôi cũng đã tiếp xúc với khá nhiều NCS học ở nước ngoài (không ít học ở Mỹ, Úc...) cũng cho rằng điều đó không bắt buộc và tùy thuộc vào đề tài nghiên cứu và chính họ cũng không sử dụng “mô hình hồi qui” vào công trình nghiên cứu của mình.

Như vậy, sử dụng hay không “mô hình” này là tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu.

Cũng cần nói thêm:

Sử dụng “mô hình hồi qui” thì “xa cách hơn” với phương pháp định tính, mà phương pháp định tính thì lại “gần hơn” với các yêu cầu lấy phương pháp luận làm chính.

“Mô hình hồi qui” chỉ là phương pháp vận dụng thuật toán học (không là cao cấp) để minh chứng, kiểm định. Những trải nghiệm đã cho thấy, nhiều luận án tiến sĩ sử dụng “rập khuôn” mô hình này để dẫn tới sự thiếu “giao kết” hay “lệch pha” với những giải pháp được đề xuất và làm yếu sức thuyết phục của chúng.

4. Kết luận

Mục tiêu, nội dung và kết cấu... của luận án tiến sĩ kinh tế

truyền thống của VN được xây dựng bằng công sức, trí tuệ và tâm huyết của nhiều nhà khoa học hàng đầu thuộc thế hệ trước. Nó hội đủ cơ sở khoa học, thực tiễn và đáp ứng mọi phương diện về mục tiêu đào tạo bậc học tiến sĩ. Và đã thành công trong đào tạo bậc học này ở VN trước mắt và lâu dài, ngay cả trong điều kiện liên thông quốc tế trong lĩnh vực đào tạo. Tất nhiên phải luôn hoàn thiện nó để thích ứng. Những gì chúng ta tiếp thu từ nước ngoài cũng cần có chọn lọc và điều quan trọng hơn là phải tự tin với những gì đã đạt được để tiếp tục hoàn chỉnh và ngay cả xây dựng “trường phái” khoa học trong đào tạo bậc học tiến sĩ của nước nhà. ●

Xoay quanh vấn đề...

(Tiếp theo trang 63)

38. Andreoni, J., Erard, B., & Feinstein, J. S. (1998). Tax compliance. *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818-860.
- Baldry, J. C. (1987). Income tax evasion and the tax schedule: some experimental results. *Public Finance*, 42(3), 347-383.
- Collins, J. H., & Plumlee, R. D. (1991). The taxpayers labor and reporting decision – the effect of audit schemes. *Accounting Review*, 66(3), 559-576.
- Feinstein, J. (1991). An econometric analysis of income tax evasion and its detection. *RAND Journal of Economics*, 22(1), 14-35.
- Fischer, C. M., Wartick, M., & Mark, M. M. (1992). Detection probability and taxpayer compliance: a review of the literature. *Journal of Accounting Literature*, 11(1), 1- 46.
- Fishlow, A., & Friedman, J. (1994). Tax Evasion, inflation and stabilization. *Journal of Development Economics*, 43(1), 105-123.
- Friedland, N. (1982). A note on tax evasion as a function of the quality of information about the magnitude and credibility of threatened fines: some preliminary research. *Journal of Applied Social Psychology*, 12(1), 54-59.
- Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behaviour*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Mason, R., & Calvin, L. D. (1978). A study of admitted income tax evasion. *Law and Society Review*, 13(Fall), 73-89.
- OECD, 2004, *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance*
- Park, C. G., & Hyun, J. K. (2003). Examining the determinants of tax compliance by experimental data: a case of Korea. *Journal of Policy Modeling*, 25(8), 673-684.